

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.62732059

Fax: 024.62732058

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Trung Kiên – Phụ trách Văn phòng Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Số 107 – I7 Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0913 577 557

Fax:

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại ngày 31/12/2019.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 07/03/2020 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 07 tháng 03 năm 2020

Người ủy quyền CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo Tình hình tài chính	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép điều chỉnh số 66/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/10/2019 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là tư vấn đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ;
- Tự doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT độc lập	(bỏ nhiệm ngày 23/4/2019)
Ông Hán Công Khanh	Phó Chủ tịch HĐQT	(miễn nhiệm ngày 23/4/2019)
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên HĐQT độc lập	(từ nhiệm ngày 22/01/2020)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên HĐQT	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên HĐQT độc lập	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hồng Minh	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 26/08/2019)
Ông Đỗ Đức Nam	Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 05/11/2019)
Ông Đình Thế Lợi	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 14/3/2019)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	(bỏ nhiệm ngày 12/9/2019)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hồng Trung	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	(miễn nhiệm ngày 12/9/2019)
Ông Lê Trung Nghĩa	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	(bỏ nhiệm ngày 12/9/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chạy mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thanh Tùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 134/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP; Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 01 năm 2019 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.



A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Ngọc Khánh, the auditor.

Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2999-2019-137-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		629.610.576.133	212.324.375.798
I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129)	110		628.399.943.692	206.473.050.699
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	26.745.128.113	28.822.681.478
1.1. Tiền	111.1		26.745.128.113	28.822.681.478
4. Các khoản cho vay	114	5.4	304.846.651.986	161.101.470.057
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5.3 a	241.070.223.561	10.074.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.5	(3.277.971.054)	(60.159.247)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	3.670.387.853	1.535.728.922
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3.670.387.853	1.535.728.922
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.670.387.853	1.535.728.922
8. Trả trước cho người bán	118	5.7	21.370.364.322	3.526.074.930
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3.049.023.219	672.178.966
12. Các khoản phải thu khác	122	5.8	36.090.189.322	5.964.974.662
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.9	(5.164.053.630)	(5.164.053.630)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		1.210.632.441	5.851.325.099
1. Tạm ứng	131	5.10	303.367.773	5.605.068.724
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.11	758.093.928	147.712.505
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.12	149.170.740	98.543.870
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		121.914.551.221	46.496.227.364
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	5.3 b	56.000.000.000	22.000.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		56.000.000.000	22.000.000.000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		56.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.269.166.994	5.540.115.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.13	1.869.730.727	1.104.751.636
- Nguyên giá	222		5.564.837.376	4.473.628.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.695.106.649)	(3.368.876.649)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.14	3.399.436.267	4.435.364.267
- Nguyên giá	228		8.506.400.575	8.506.400.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(5.106.964.308)	(4.071.036.308)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		60.645.384.227	18.956.111.461
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.12	55.408.944.219	15.013.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.11	276.887.166	98.348.155
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.15	4.959.552.842	3.844.763.287
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		751.525.127.354	258.820.603.162

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		207.974.183.775	74.919.092.811
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		70.474.183.775	40.519.092.811
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		39.400.000.000	9.900.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.16	39.400.000.000	9.900.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	616.714.331	343.871.552
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.18	229.514.868	2.144.025.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.19	712.500.000	570.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.20	5.393.745.905	6.423.236.170
11. Phải trả người lao động	323		1.095.435.529	795.337.619
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		332.848.889	92.549.338
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.21	5.222.929.797	1.249.239.578
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.22	17.470.494.456	19.000.833.554
II. Nợ phải trả dài hạn	340		137.500.000.000	34.400.000.000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.23	137.500.000.000	34.400.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		543.550.943.579	183.901.510.351
I. Vốn chủ sở hữu	410		543.550.943.579	183.901.510.351
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.25	502.085.693.500	161.915.600.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		485.746.800.000	161.915.600.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		485.746.800.000	161.915.600.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.338.893.500	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		1.953.875.517	953.442.750
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.953.875.517	953.442.750
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	5.24	37.557.499.045	20.079.024.851
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		37.557.499.045	20.079.024.851
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		751.525.127.354	258.820.603.162

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.26	48.574.680	16.191.560
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		80.328.960.000	13.660.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		56.000.000.000	22.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021	5.27	1.423.183.700.000	736.958.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.339.438.000.000	611.182.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	76.500.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		83.745.700.000	49.276.100.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.28	7.255.660.000	7.440.860.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		7.255.660.000	7.440.860.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	5.29	74.240.200.000	62.987.800.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	5.30	1.340.420.000	1.643.740.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		132.472.878.507	96.379.868.326
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027	5.31	132.471.815.598	96.379.868.326
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	031		1.062.909	
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1	5.32	132.471.815.598	96.379.868.326
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		132.429.645.087	96.337.511.611
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		42.170.511	42.356.715
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thanh Tùng



Lê Trung Nghĩa



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			57.706.461.976	39.440.091.863
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.050.000	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		1.050.000	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.33	27.319.254.900	15.280.384.504
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	5.33	30.396.250	579.700
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5.34	23.896.433.798	20.576.836.798
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07	5.34	30.000.000	25.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	5.34	4.829.652.357	1.826.540.011
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5.34	483.233.144	631.939.748
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	5.34	204.545.455	447.272.727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.34	911.896.072	651.538.375
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		57.706.461.976	39.440.091.863
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		903.525.000	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a		903.525.000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		903.525.000	-
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	5.35	3.217.811.807	2.313.247
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	5.35	13.315.336.426	11.006.036.857
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	5.35	662.798.369	572.741.882
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	5.35	201.072.361	82.948.162
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		18.300.543.963	11.664.040.148
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		1.941.379.532	1.251.250.687
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	5.36	1.941.379.532	1.251.250.687

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
A	B	C	1	2
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		14.722.643.354	3.799.364.674
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		37.500.000	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	5.36	14.760.143.354	3.799.364.674
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5.37	13.752.573.380	9.891.579.216
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		12.834.580.811	15.336.358.512
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		11.781.019.555	9.693.575.904
8.2. Chi phí khác	72		163.004.134	6.760.170
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	5.38	11.618.015.421	9.686.815.734
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		24.452.596.232	25.023.174.246
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5.39	4.973.256.505	5.014.518.906
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		4.973.256.505	5.014.518.906
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		19.479.339.727	20.008.655.340
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi/lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/lẻ phiếu)	501	5.40	690	1.292
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/lẻ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thanh Tùng



Lê Trung Nghĩa



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	24.452.596.232	25.023.174.246
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	17.330.837.379	3.087.430.173
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.362.158.000	537.002.939
- Các khoản dự phòng	04	3.217.811.807	2.313.247
- Chi phí lãi vay	06	14.722.643.354	3.799.364.674
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(750.652.492)	(928.921.920)
- Dự thu tiền lãi	08	(1.221.123.290)	(322.328.767)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	1.221.123.290	322.328.767
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	1.221.123.290	322.328.767
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(483.511.647.167)	(86.104.878.422)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(143.745.181.929)	(102.911.021.784)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(230.996.069.000)	14.500.000.000
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	142.500.000	510.000.000
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(2.134.658.931)	(370.514.160)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(2.376.844.253)	42.048.287
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(30.125.214.660)	6.437.794.137
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	4.136.284.526	(2.274.029.587)
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	207.459.992	76.461.836
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(788.920.434)	(28.254.466)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(6.614.518.906)	(3.303.218.558)
- Lãi vay đã trả	44	(10.683.570.347)	(2.671.101.928)
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(19.758.799.524)	(162.839.419)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	240.299.551	33.833.988
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	611.772.136	350.478.514
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	300.097.910	196.211.899
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(1.530.339.098)	18.469.272.819
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	7.000.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(40.395.944.200)	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(440.507.090.266)	(57.671.945.236)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.091.209.091)	(4.319.250.000)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(34.000.000.000)	(14.500.000.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	750.652.492	928.921.920
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	<i>(34.340.556.599)</i>	<i>(17.890.328.080)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	340.170.093.500	11.715.600.000
3. Tiền vay gốc	73	661.939.582.900	409.254.764.525
3.2 Tiền vay khác	73.2	661.939.582.900	409.254.764.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(529.339.582.900)	(389.251.917.093)
4.2 Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2	(28.560.000.000)	(15.600.000.000)
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(500.779.582.900)	(373.651.917.093)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(11.715.600.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	<i>472.770.093.500</i>	<i>20.002.847.432</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(2.077.553.365)	(55.559.425.884)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	28.822.681.478	84.382.107.362
- Tiền	101.1	28.822.681.478	84.382.107.362
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	26.745.128.113	28.822.681.478
- Tiền	103.1	26.745.128.113	28.822.681.478

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5.814.064.190.200	5.147.948.997.600
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.151.893.346.200)	(5.123.289.505.100)
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng		10.064.989.053.414	6.495.107.569.050
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(9.556.243.069.733)	(6.495.602.396.015)
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng		(637.160.064)	(807.525.320)
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		33.488.098.563	24.527.829.310
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(167.674.756.000)	(3.136.580.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm		36.093.010.180	44.748.389.525
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		96.379.868.326	51.631.478.801
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		96.379.868.326	51.631.478.801
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		96.379.868.326	51.631.478.801
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		132.472.878.506	96.379.868.326
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		132.472.878.507	96.379.868.326
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý		132.471.815.598	96.379.868.326
- TG của tổ chức phát hành		1.062.909	

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lê Trung Nghĩa

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)		150.200.000.000	161.915.600.000	11.715.600.000	-	340.290.093.500	120.000.000	161.915.600.000	502.085.693.500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.200.000.000	161.915.600.000	11.715.600.000	-	323.831.200.000	-	161.915.600.000	485.746.800.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	16.458.893.500	120.000.000	-	16.338.893.500
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		300.927.470	953.442.750	652.515.280	-	1.000.432.767	-	953.442.750	1.953.875.517
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		300.927.470	953.442.750	652.515.280	-	1.000.432.767	-	953.442.750	1.953.875.517
8. Lợi nhuận chưa phân phối		13.091.000.072	20.079.024.851	20.008.655.339	13.020.630.560	20.277.441.786	2.798.967.592	20.079.024.851	37.557.499.045
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.091.000.072	20.079.024.851	20.008.655.339	13.020.630.560	20.277.441.786	2.798.967.592	20.079.024.851	37.557.499.045
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		163.892.855.012	183.901.510.351	33.029.285.899	13.020.630.560	362.568.400.820	2.918.967.592	183.901.510.351	543.550.943.579

(*): Theo văn bản số 1349/UBCK-QLKD ngày 01/3/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước v/v: thông báo kết quả chào bán cổ phiếu và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPDC - UBCK cấp ngày 14/03/2019 về việc điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là: 242.873.400.000 đồng, Thặng dư cổ phần sau khi phát hành là: 16.133.560.000 đồng (đợt tăng vốn lần 1)

(*): Theo văn bản số 6288/UBCK-QLKD ngày 17/10/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước v/v: thông báo kết quả chào bán cổ phiếu và Giấy phép điều chỉnh số 66/GPDC - UBCK cấp ngày 30/10/2019 về việc điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là: 485.746.800.000 đồng (đợt tăng vốn lần 2).

Người lập



Lê Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Lê Trung Nghĩa



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép điều chỉnh số 66/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/10/2019 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là tư vấn đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: **485.746.800.000** đồng (Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi lăm tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng chẵn.).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ;
- Tự doanh chứng khoán.

Số lao động bình quân: 80 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính / Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3.
CÔ
CÔ
ÚN
R
1/1/1

1/1/1
A
m
T
1/1/1

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/210/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Thuyết minh báo cáo tài chính) theo quy định của Thông tư Thông tư số 334/2016/TT-BTC chỉnh sửa, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC chỉnh sửa, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phái sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày thành lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dự trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30/06/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.
- Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210.
- Mức trích lập dự phòng chung: Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Mức trích lập dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể phải trích được xác định bằng tổng số dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng, số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo quy định chi tiết tại Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản nhận thế chấp theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ kế toán để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng tài sản nhận thế chấp. Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại hợp đồng vay. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	Thời gian
	Số năm
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

▪ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

▪ Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu chuyển đổi

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

Mệnh giá trái phiếu

Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu

Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong năm kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phần bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cố tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cố tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (Tiếp theo)

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuters).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong năm;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong năm ngoại trừ các chi phí kể trên;

Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.

- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);

- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản "Thu nhập khác"

- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác: (Tiếp theo)

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng bộ phận kinh doanh là chứng khoán của Công ty là chủ yếu nên không lập Báo cáo bộ phận

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	21.628.753	58.130.094
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	26.685.838.542	28.763.142.085
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	37.660.818	1.409.299
Cộng	26.745.128.113	28.822.681.478

5.2 Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
Năm 2019			
a	Công ty Chứng khoán	10.359.030	197.433.169.000
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	10.359.030	197.433.169.000
b	Người đầu tư	888.590.447	12.224.286.259.700
	- Cổ phiếu	888.590.447	12.224.286.259.700
	Tổng cộng	898.949.477	12.421.719.428.700

5.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết	146.065.956.418	143.405.967.500	69.887.418	14.873.350
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.267.143	259.200	4.267.143	259.200
Trái phiếu chưa niêm yết	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	241.070.223.561	238.406.226.700	10.074.154.561	10.015.132.550
b. Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	22.000.000.000		22.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng Bình An	14.500.000.000		-	
Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	19.500.000.000		-	
Cộng	56.000.000.000		22.000.000.000	

5.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	50.382.988.224	50.382.988.224	36.762.487.590	36.762.487.590
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	254.463.663.762	254.463.663.762	124.338.982.467	124.338.982.467
Cộng	304.846.651.986	304.846.651.986	161.101.470.057	161.101.470.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Đơn vị tính: VND

STT	Mã CP	Các loại tài sản tài chính	Số lượng	Giá mua	Giá trị (đ) trường hoặc giá trị kỳ này	Năm 2019		Năm 2018		Số lượng	Giá mua	Giá trị (đ) trường hoặc giá trị kỳ trước	Chính sách đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
						Chính sách tăng	Chính sách giảm	Chính sách tăng	Chính sách giảm						
III		Các khoản cho vay và phải thu													
I															
I.1		Cổ phiếu niêm yết	8.032.889	146.870.232.561	143.087.267.643	615.015.136	3.277.971.854	3.277.971.854	1.366	74.154.561	15.132.550	1.137.236	60.159.247	15.132.550	32.015.132.550
I.1.1	ABT	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2	98.657	72.000	-	26.657	-	2	98.657	80.400	-	-	18.267	80.400
I.1.2	ACB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	37	385.796	1.094.400	707.694	-	-	37	385.796	1.095.200	708.404	-	-	1.095.200
I.1.3	AGF	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	2	172.800	7.300	-	165.020	-	2	172.800	9.400	-	-	163.400	9.400
I.1.4	BPS	Công ty Cổ phần chứng khoán Hòa Việt	80	7.730.732	800.000	-	6.930.732	-	80	7.730.732	1.016.000	-	-	6.714.732	1.016.000
I.1.5	CTN	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	22	917.000	2.200	-	914.800	-	22	917.000	11.900	-	-	906.000	11.000
I.1.6	D&E	Công ty Cổ phần Sách giáo khoa tại Tp Đà Nẵng	50	5.535.000	850.000	-	4.685.000	-	50	5.535.000	800.000	-	-	4.735.000	800.000
I.1.7	DVG	Công ty Cổ phần Dịch vụ Giáo dục	7	680.667	640.500	-	40.167	-	7	680.667	553.000	-	-	127.667	553.000
I.1.8	DVC	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	11	790.000	792.000	2.000	-	-	11	790.000	830.500	40.500	-	-	830.500
I.1.9	DVC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2	75.067	46.600	-	28.467	-	2	75.067	43.000	-	-	32.067	43.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)

I.1.10	BBS	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	62	3.179.213	496.000	-	2.683.213	496.000	496.000	62	3.179.213	638.600	-	2.540.613	638.600
I.1.11	FPT	Công ty cổ phần FPT	1	114.091	58.300	-	55.791	58.300	58.300	1	114.091	42.200	-	71.891	42.200
I.1.12	HAP	Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	2	128.450	6.880	-	121.570	6.880	6.880	2	128.450	6.860	-	121.590	6.860
I.1.13	HNM	Công ty Cổ phần Sina HNM	40	743.143	-	-	743.143	-	-	40	743.143	108.000	-	635.143	108.000
I.1.14	ITA	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	5.760	-	47.252	5.760	5.760	2	53.012	6.120	-	46.892	6.120
I.1.15	KIP	Công ty Cổ phần Điện lực Miền Bắc	9	335.333	89.280	-	246.053	89.280	89.280	9	335.333	91.000	-	244.333	91.000
I.1.16	MFC	Công ty Cổ phần MFC	5	257.500	15.000	-	242.500	15.000	15.000	5	257.500	25.150	-	232.350	25.150
I.1.17	POI	Công ty cổ phần Thành Thịnh hệ Bao điện	72	1.610.182	1.901.660	-	508.582	1.101.660	1.101.660	72	1.610.182	1.238.400	-	371.782	1.238.400
I.1.18	PPC	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lai	5	196.467	134.500	-	61.967	134.500	134.500	5	196.467	90.500	-	105.967	90.500
I.1.19	PYE	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	80	9.688.000	208.000	-	8.880.000	208.000	208.000	80	9.688.000	360.000	-	8.728.000	360.000
I.1.20	BC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	19.680	-	165.854	19.680	19.680	4	185.534	23.200	-	162.334	23.200
I.1.21	SAM	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACCOR	13	365.870	107.250	-	258.620	107.250	107.250	13	365.870	91.000	-	274.870	91.000
I.1.22	SAP	CTCP in Sách giáo khoa Tp.HCM	10	637.810	43.000	-	594.810	43.000	43.000	10	637.810	67.000	-	570.810	67.000
I.1.23	SST	Công ty Cổ phần Misa Group Thành Thành Công Tây Ninh	7	215.733	129.500	-	86.233	129.500	129.500	7	215.733	145.600	-	70.133	145.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)

I.1.14	SC5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9	1.102.420	224.100	-	878.120	224.100	9	1.102.420	265.500	-	836.920	265.500
I.1.15	SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	81.200	-	1.661.048	81.200	29	1.742.248	127.600	-	1.614.648	127.600
I.1.16	SD9	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	67	4.791.247	408.700	-	4.382.547	408.700	67	4.791.247	442.200	-	4.351.047	442.200
I.1.17	SD4	Công ty cổ phần Sincos Sông Đà	124	7.355.000	469.200	-	6.885.800	469.200	124	7.355.000	632.400	-	6.722.600	632.400
I.1.18	SOC	Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	84	3.596.900	100.800	-	3.496.100	100.800	84	3.596.900	218.400	-	3.487.500	218.400
I.1.19	SJE	Công ty cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	1.574.700	-	3.983.871	1.574.700	87	5.558.571	2.349.000	-	3.209.571	2.349.000
I.1.20	STB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	60.100	-	102.633	60.100	6	162.733	71.700	-	91.033	71.700
I.1.31	TTH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.590	29.910	-	159.680	29.910	3	189.590	30.390	-	159.200	30.390
I.1.32	TLT	Công ty cổ phần Vigacera Thăng Long	75	2.587.500	-	-	2.587.500	-	75	2.587.500	750.000	-	1.837.500	750.000
I.1.33	THC	Công ty cổ phần Thương mại Xanh nhập khẩu Thủ Đức	9	314.250	-	-	314.250	-	9	314.250	123.300	-	190.950	123.300
I.1.34	THG	Công ty Cổ phần Transimex - Saigon	6	276.000	163.500	-	112.500	163.500	6	276.000	160.200	-	115.800	160.200
I.1.35	TPH	Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại TP.Hà Nội	56	2.490.000	-	-	2.490.000	-	56	2.490.000	582.400	-	1.907.600	582.400
I.1.36	TPP	Công ty Cổ phần Văn tế Xăng dầu VIFCO	6	306.000	29.760	-	276.240	29.760	6	306.000	40.620	-	265.380	40.620
I.1.37	PNR	Tổng công ty Cổ phần Tài Bảo liên quốc gia Việt nam	26	230.468	572.000	341.532	-	572.000	26	230.468	618.800	388.332	-	618.800
I.1.38	PTS	Công ty cổ phần Vigacera Từ Sơn	62	2.285.714	-	-	2.285.714	-	62	2.285.714	899.000	-	1.390.714	899.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (Tiếp theo)

I.1.39	ILC	CTCP Hợp tác lao động với nước ngoài	105	3.686.700	283.500	-	2.803.200	283.500	105	3.086.700	189.000	-	2.897.700	189.000
I.1.40	DAH	Công ty cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đăng Á	1.650.000	16.434.000.000	15.724.500.000	-	709.500.000	15.724.500.000						
I.1.41	GKM	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	569.820	8.604.282.000	8.718.246.000	113.964.000	-	8.718.246.000						
I.1.42	KOS	Công ty Cổ phần Kory	2.000.000	56.000.000.000	55.200.000.000	-	800.000.000	55.200.000.000						
I.1.43	TAR	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1.311.710	38.957.787.000	37.252.564.000	-	1.705.223.000	37.252.564.000						
I.1.43	TNI	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	2.500.000	26.000.000.000	26.500.000.000	500.000.000	-	26.500.000.000						
I.2		Cổ phần ủy nhiệm ý	87	4.267.143	259.209	-	2.967.699	1.306.143	87	4.267.143	259.209	-	4.007.943	259.209
I.2.1	CIC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Cotec)	60	3.075.000	108.000	-	2.957.000	108.000	60	3.075.000	108.000	-	2.957.000	108.000
I.2.2	DHH	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	-	-	1.192.143	27	1.192.143	151.200	-	1.040.943	151.200
I.3		Trái phiếu chưa nắm yết		55.000.000.000	55.000.000.000			55.000.000.000						
I.3.1	CIC	Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội		55.000.000.000	55.000.000.000			55.000.000.000						
2		Đầu tư dài hạn khác		56.000.000.000	56.000.000.000			56.000.000.000	2.190.000	22.000.000.000	21.000.000.000	-	-	22.000.000.000
2.1		Công ty Cổ phần Xây dựng Bình An	1.450.000	14.500.000.000	14.500.000.000			14.500.000.000						
2.2	TCII	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	2.200.000	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	2.200.000	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
2.3		Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	1.950.000	19.500.000.000	19.500.000.000			19.500.000.000						
3		Hợp đồng tức gửi có kỳ hạn		40.000.000.000	40.000.000.000			40.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
3.1		Hợp đồng tức gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành		40.000.000.000	40.000.000.000			40.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
		Cộng		297.070.223.561	294.006.226.700	615.015.136	3.377.971.854	274.007.267.643		32.074.154.561	32.015.132.559	1.137.236	60.159.247	32.015.132.559



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

Chi tiết Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC AFS	8.038.396	241.070.223.561	238.406.226.700	60.159.247	3.277.971.054	3.217.811.807
I	Cổ phiếu	8.032.896	146.070.223.561	143.406.226.700	60.159.247	3.277.971.054	3.217.811.807
I.1	Cổ phiếu niêm yết	8.032.809	146.065.956.418	143.405.967.500	56.151.304	3.275.004.054	3.218.852.750
ABT	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2	98.667	72.000	18.267	26.667	8.400
ACB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	37	386.796	1.094.400	-	-	-
AGF	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	2	172.800	7.380	163.400	165.420	2.020
BVS	Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	80	7.730.732	800.000	6.714.732	6.930.732	216.000
CTN	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	22	917.000	2.200	906.000	914.800	8.800
DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	50	5.535.000	850.000	4.735.000	4.685.000	(50.000)
DHG	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	7	680.667	640.500	127.667	40.167	(87.500)
DMC	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	11	790.000	792.000	-	-	-
DRC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2	75.067	46.600	32.067	28.467	(3.600)
EBS	Công ty cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	62	3.179.213	496.000	2.540.613	2.683.213	142.600
FPT	Công ty Cổ phần FPT	1	114.091	58.300	71.891	55.791	(16.100)
HAP	Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	2	128.450	6.880	121.590	121.570	(20)
HNM	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	40	743.143	-	635.143	743.143	108.000
ITA	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	5.760	46.892	47.252	360
KHP	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	9	335.333	89.280	243.533	246.053	2.520
MHC	Công ty Cổ phần MHC	5	257.500	15.000	232.350	242.500	10.150
POT	Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện	72	1.610.182	1.101.600	371.782	508.582	136.800
PPC	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	134.500	105.967	61.967	(44.000)
PVE	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	80	9.088.000	208.000	8.728.000	8.880.000	152.000
RIC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	19.680	162.334	165.854	3.520
SAM	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM	13	365.870	107.250	274.870	258.620	(16.250)
SAP	CTCP In Sách giáo khoa Tp.HCM	10	637.810	43.000	570.810	594.810	24.000
SBT	Công ty Cổ phần Mía đường Thành Công Tây Ninh	7	215.733	129.500	70.133	86.233	16.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường (Tiếp theo)

SC5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9	1.102.420	224.100	836.920	878.320	41.400
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	81.200	1.614.648	1.661.048	46.400
SD9	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	67	4.793.247	408.700	4.351.047	4.384.547	33.500
SDA	Công ty cổ phần Simco Sông Đà	124	7.355.000	409.200	6.722.600	6.945.800	223.200
SJC	Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	84	3.906.000	100.800	3.687.600	3.805.200	117.600
SJE	Công ty cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	1.574.700	3.209.571	3.983.871	774.300
STB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	60.300	91.033	102.433	11.400
TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	29.910	159.200	159.590	390
TLT	Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long	75	2.587.500	-	1.837.500	2.587.500	750.000
TMC	Công ty cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	9	314.250	-	190.950	314.250	123.300
TMS	Công ty Cổ phần Transimex - Saigon	6	276.000	163.500	115.800	112.500	(3.300)
TPH	Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Tp.Hà Nội	56	2.490.000	-	1.907.600	2.490.000	582.400
VIP	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	6	306.000	29.760	265.380	276.240	10.860
VNR	Tổng công ty Cổ phần Tài bảo hiểm quốc gia Việt nam	26	230.468	572.000	-	-	-
VTS	Công ty cổ phần Viglacera Từ sơn	62	2.289.714	-	1.390.714	2.289.714	899.000
ILC	CTCP Hợp tác lao động với nước ngoài	105	3.086.700	283.500	2.897.700	2.803.200	(94.500)
DAH	Công ty cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đồng Á	1.650.000	16.434.000.000	15.724.500.000	-	709.500.000	709.500.000
GKM	Công ty Cổ phần Khang Minh Group	569.820	8.604.282.000	8.718.246.000	-	-	-
KOS	Công ty Cổ phần Kosy	2.000.000	56.000.000.000	55.200.000.000	-	800.000.000	800.000.000
TAR	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	1.311.710	38.957.787.000	37.252.564.000	-	1.705.223.000	1.705.223.000
TNI	Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam	2.500.000	26.000.000.000	26.500.000.000	-	-	-
1.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	87	4.267.143	259.200	4.007.943	2.967.000	(1.040.943)
CIC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Cotec)	60	3.075.000	108.000	2.967.000	2.967.000	-
DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	1.040.943	-	(1.040.943)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

Chi tiết Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường (Tiếp theo)

1.3	Trái phiếu chưa niêm yết		5.500	55.000.000.000	55.000.000.000		
CIC	Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội		5.500	55.000.000.000	55.000.000.000		
2.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn			40.000.000.000	40.000.000.000		
1.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành			40.000.000.000	40.000.000.000		
II.	Cổ phiếu chưa niêm yết		5.600.000	56.000.000.000	56.000.000.000		
1.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt		2.200.000	22.000.000.000	22.000.000.000		
2.	Công ty Cổ phần Xây dựng Bình An		1.450.000	14.500.000.000	14.500.000.000		
3.	Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội		1.950.000	19.500.000.000	19.500.000.000		
	Cộng		13.638.396	297.070.223.561	294.406.226.700	60.159.247	3.217.811.807

5.6 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	1.221.123.290	322.328.767
Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	2.449.264.563	1.213.400.155
Tổng cộng	3.670.387.853	1.535.728.922

5.7 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	147.400.000	147.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem (*)	20.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế CHD	696.370.500	-
Các khách hàng khác	372.417.072	224.498.180
Tổng cộng	21.370.364.322	3.526.074.930
<i>Số dư bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 6.2</i>	<i>147.400.000</i>	<i>147.400.000</i>

(*): Theo hợp đồng số 2809/2018/HĐTC-TVB ngày 28/9/2018 giữa bên A: Chủ đầu tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và Bên B: Nhà thầu thiết kế và thi công - Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem. Bên A giao cho Bên B thiết kế và lắp đặt toàn bộ nội thất và trang thiết bị văn phòng mới tại địa chỉ trụ sở Văn phòng của Công ty.

5.8 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	4.201.434.268
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Trần Thị Thu Hằng (**)	19.800.000.000	-
Các đối tượng khác (**)	10.652.497.586	-
Phải thu khác	735.814.856	1.063.097.782
Cộng	36.090.189.322	5.964.974.662

(*): Đây là khoản phải thu Ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo Hợp đồng số 2011- TVSC/HĐTD ngày 13/5/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho Ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 13/5/2011. Đến thời điểm 31/12/2019, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt số tiền là: 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập là 100%.

(**): Theo hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu giữa Bên đặt cọc mua cổ phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (bên A) và nhận đặt cọc mua cổ phiếu (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc cho Bên B tiền để tìm kiếm, đàm phán với cổ đông hiện hữu để thay mặt bên A đàm phán, đặt cọc mua cổ phiếu. Trong trường hợp Bên B tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu theo yêu cầu của Bên A thì Bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

5.9 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tại ngày 31/12/2019				Năm 2018
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
A	B	1	3	4	5	6	7
1	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63.000.000	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
	Công ty Cổ phần Cầu Xây	63.000.000	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
2	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	5.101.053.630	5.101.053.630	-	-	5.101.053.630	5.101.053.630
	Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268			4.201.434.268	4.201.434.268
	Công ty CP Thế giới Trần Anh	154.176.750	154.176.750			154.176.750	154.176.750
	Công ty CP Giải pháp phần mềm Legates	45.000.000	45.000.000			45.000.000	45.000.000
	Nguyễn Thị Phương Văn	700.442.612	700.442.612			700.442.612	700.442.612
	Cộng	5.164.053.630	5.164.053.630	-	-	5.164.053.630	5.164.053.630

5.10 Tạm ứng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyễn Thùy Dương	-	3.096.766.797
Các đối tượng khác	303.367.773	2.508.301.927
Tổng cộng	303.367.773	5.605.068.724

5.11 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	494.951.096	38.853.940
- Chi phí trả trước khác	263.142.832	108.858.565
Cộng	758.093.928	147.712.505
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa vốn phòng	200.470.691	22.328.841
- Chi phí trả trước dài hạn khác	76.416.475	76.019.314
Cộng	276.887.166	98.348.155

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.12 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149.170.740	98.543.870
- Tiền đặt cọc văn phòng tại Chi nhánh HCM	149.170.740	98.543.870
Cộng	149.170.740	98.543.870
b) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội (*)	25.000.000.000	-
- Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Xây dựng Bình An (**)	30.000.000.000	15.000.000.000
- Các khoản đặt cọc khác	408.944.219	13.000.019
Cộng	55.408.944.219	15.013.000.019

(**): Hợp đồng đặt cọc số 1810/2019/HĐDC-TVB ngày 18/10/2019 với bên nhận đặt cọc là Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng, Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội về việc bên nhận đặt cọc sẽ tìm kiếm mua văn phòng để làm trụ sở Công ty tại Đà Nẵng, Nha Trang và Vinh.

(**): Hợp đồng đặt cọc số 2709/2018/HĐDC-TVB ngày 27/09/2018, Phụ lục Hợp đồng đặt cọc số 01/2709/2018/HĐDC-TVB ngày 28/12/2019 và Hợp đồng đặt cọc số 2703/2019/HĐDC-TVB ngày 27/03/2019 với bên nhận đặt cọc là Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Xây dựng Bình An về việc Bên nhận đặt cọc sẽ tìm mua Bất động sản làm trụ sở văn phòng làm việc tại Hà Nội và văn phòng làm việc tại Hồ Chí Minh.

5.13 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.474.683.636	2.564.230.501	434.714.148	4.473.628.285
Tăng trong năm	1.091.209.091	230.000.000	-	1.321.209.091
Phân loại lại	-	230.000.000	-	230.000.000
Mua trong năm	1.091.209.091	-	-	1.091.209.091
Giảm trong năm	230.000.000	-	-	230.000.000
Phân loại lại	230.000.000	-	-	230.000.000
Số dư tại 31/12/2019	2.335.892.727	2.794.230.501	434.714.148	5.564.837.376
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	380.320.000	2.553.842.501	434.714.148	3.368.876.649
Tăng trong năm	268.070.000	58.160.000	-	326.230.000
Khấu hao trong năm	268.070.000	58.160.000	-	326.230.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	648.390.000	2.612.002.501	434.714.148	3.695.106.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	1.094.363.636	10.388.000	-	1.104.751.636
Tại 31/12/2019	1.687.502.727	182.228.000	-	1.869.730.727

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 2.938.144.649 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ đem thế chấp, cầm cố: 0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.14 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	8.072.888.575	433.512.000	8.506.400.575
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	8.072.888.575	433.512.000	8.506.400.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	3.637.524.308	433.512.000	4.071.036.308
Tăng trong năm	1.035.928.000	-	1.035.928.000
Khấu hao trong năm	1.035.928.000	-	1.035.928.000
Số dư tại 31/12/2019	4.673.452.308	433.512.000	5.106.964.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	4.435.364.267	-	4.435.364.267
Tại 31/12/2019	3.399.436.267	-	3.399.436.267

5.15 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.523.737.839	2.678.545.528
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.315.815.003	1.046.217.759
Cộng	4.959.552.842	3.844.763.287

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	9.900.000.000	530.279.582.900	500.779.582.900	39.400.000.000
Cộng	9.900.000.000	530.279.582.900	500.779.582.900	39.400.000.000

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành gồm:

Hợp đồng số 01/2019/1478752/HĐTC ngày 14/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty CP Chứng khoán Trí Việt. Hạn mức thấu chi: 9.900.000.000 đồng. Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của bên vay. Thời hạn thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức thấu chi cho đến ngày 13/03/2020. Hình thức bảo đảm: Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay; HĐ cầm cố các tài sản bao gồm: Hợp đồng số 01/2019/1478752/HĐTG ngày 13/03/2019, Hợp đồng số 02/2019/1478752/HĐTG ngày 13/03/2019, Hợp đồng số 03/2019/1478752/HĐTG ngày 13/03/2019.

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 02/2019/1478752/HĐTC ngày 05/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với Công ty CP Chứng khoán Trí Việt. Hạn mức thấu chi: 9.900.000.000 đồng. Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời của bên Vay. Thời hạn thấu chi từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 04/07/2020. Hình thức bảo đảm: Cầm cố 03 Hợp đồng tiền gửi tại BIDV Hà Thành với giá trị 10 tỷ đồng.

Hợp đồng thấu chi số 03/2019/1478752/HĐTC ngày 31/10/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành. Hạn mức thấu chi: 19.600.000.000 đồng. Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo mùa vụ. Lãi suất cố định đến hết ngày 31/12/2019 và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày đầu tiên của Quý theo thông báo của Ngân hàng. Hình thức đảm bảo tiền vay: 05 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành có giá trị 20 tỷ đồng.

5.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	540.742.216	294.721.259
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	75.972.115	49.150.293
Cộng	616.714.331	343.871.552

5.18 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	229.514.868	2.144.025.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PT Điện lực và Hạ tầng	85.000.000	85.000.000
Công ty Cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn TVT	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính	-	2.000.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty giấy Việt Nam tại HN	45.017.735	-
Phải trả cho các đối tượng khác	54.497.133	14.025.000
Cộng	229.514.868	2.144.025.000

5.19 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	340.500.000	198.000.000
Khách hàng khác	372.000.000	372.000.000
Cộng	712.500.000	570.000.000

5.20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	23.160.929	38.498.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.273.256.505	4.914.518.906
Thuế thu nhập cá nhân	2.097.328.471	1.470.218.770
Thuế TNCN của người lao động	227.757.178	150.951.027
Thuế TNCN chuyển nhượng chứng khoán	1.764.819.834	1.273.746.646
Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu	104.751.459	45.521.097
Cộng	5.393.745.905	6.423.236.170

5.21 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi tiền đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	5.141.948.532	1.145.946.968
Lãi hợp đồng vay thấu chi	55.167.674	12.096.232
Các khoản phải trả khác	25.813.591	91.196.378
Cộng	5.222.929.797	1.249.239.578

5.22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	17.470.494.456	19.000.833.554
Đặt cọc mua trái phiếu	16.900.000.000	18.472.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	570.494.456	528.833.554
Cộng	17.470.494.456	19.000.833.554

5.23 Trái phiếu phát hành dài hạn

Đơn vị tính: VND

Các loại vay và nợ dài hạn	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
b. Nợ dài hạn				
- Trái phiếu phát hành	34.400.000.000	131.660.000.000	28.560.000.000	137.500.000.000
Cộng	34.400.000.000	131.660.000.000	28.560.000.000	137.500.000.000

Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết HĐQT số 06/2018/NQ-HĐQT/TVB ngày 02/07/2018 như sau:

Tcorp3 tại ngày 31/12/2019 với số dư: 79.160.000.000 đồng

Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2018 (Tcorp3)

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Hình thức: Trái phiếu ghi sổ

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP

Lãi suất: 10,5%/năm

5.23 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Tcorp3 tại ngày 31/12/2019 với số dư: 79.160.000.000 đồng (tiếp theo)

Kỳ hạn trái phiếu: 24 tháng tính từ ngày 05/07/2018

Tổng giá trị phát hành: 100.000.000.000 VND (tương đương 10.000 trái phiếu).

Mua lại trái phiếu: 12 tháng và 18 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành.

Tcorp5 tại ngày 31/12/2019 với số dư: 58.340.000.000 đồng

Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp5)

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Hình thức: Trái phiếu ghi sổ

Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP

Lãi suất: 10,53%/năm

Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng tính từ ngày 01/07/2019

Tổng giá trị phát hành: 80.000.000.000 VND (tương đương 8.000 trái phiếu).

Mua lại trái phiếu: 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 30 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành.

5.24 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	37.557.499.045	20.079.024.851
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	37.557.499.045	20.079.024.851

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Mẫu số B09 - CTCK

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Biến động vốn chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)		150.200.000.000	161.915.600.000	-	-	340.290.093.500	120.000.000	161.915.600.000	502.085.693.500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.200.000.000	161.915.600.000	-	-	323.831.200.000	-	161.915.600.000	485.746.800.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	16.458.893.500	120.000.000	-	16.338.893.500
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		300.927.470	953.442.750	652.515.280	-	1.000.432.767	-	953.442.750	1.953.875.517
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		300.927.470	953.442.750	652.515.280	-	1.000.432.767	-	953.442.750	1.953.875.517
8. Lợi nhuận chưa phân phối		13.091.000.072	20.079.024.851	20.008.655.339	13.020.630.560	20.277.441.786	2.798.967.592	20.079.024.851	37.557.499.045
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.091.000.072	20.079.024.851	20.008.655.339	13.020.630.560	20.277.441.786	2.798.967.592	20.079.024.851	37.557.499.045
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		163.892.855.012	183.901.510.351	33.029.285.899	13.020.630.560	362.568.400.820	2.918.967.592	183.901.510.351	543.550.943.579

b) Cổ phiếu

Ngày 31/12/2019 Ngày 01/01/2019

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.574.680	16.191.560
Cổ phiếu phổ thông	48.574.680	16.191.560
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.26 Cổ phiếu đang lưu hành

	Ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Loại <=1 năm		
Loại >1 năm	48.574.680	16.191.560
Cộng	48.574.680	16.191.560

Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	Ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Loại <=1 năm	8.032.896	1.366
Loại >1 năm		
Cộng	8.032.896	1.366

Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của công ty CK

	Ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Loại <=1 năm	5.605.500	2.200.000
Loại >1 năm		
Cộng	5.605.500	2.200.000

Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	132.471.815.598	96.379.868.326
Cộng	132.471.815.598	96.379.868.326

5.27 Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.339.438.000.000	611.182.140.000
TSTC giao dịch cầm cố	-	76.500.000.000
TSTC chờ thanh toán	83.745.700.000	49.276.100.000
TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	1.423.183.700.000	736.958.240.000

5.28 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	7.255.660.000	7.440.860.000
Cộng	7.255.660.000	7.440.860.000

5.29 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sàn HNX	11.902.000.000	24.034.100.000
Sàn HSX	60.269.200.000	38.900.700.000
Sàn Upcom	2.069.000.000	53.000.000
Cộng	74.240.200.000	62.987.800.000

5.30 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	1.340.420.000	1.643.740.000
Cộng	1.340.420.000	1.643.740.000

5.31 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
Tiền gửi của NĐT trong nước	132.429.645.087	96.337.511.611
Tiền gửi của NĐT nước ngoài	42.170.511	42.356.715
Cộng	132.471.815.598	96.379.868.326

5.32 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
Tiền gửi của NĐT trong nước	132.429.645.087	96.337.511.611
Tiền gửi của NĐT nước ngoài	42.170.511	42.356.715
Cộng	132.471.815.598	96.379.868.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - CTCK

5.33 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Từ các khoản cho vay và phải thu	27.319.254.900	15.280.384.504
- Lãi cho vay từ hoạt động margin	22.352.494.803	12.509.962.472
- Lãi cho vay từ hoạt động UTTBCK	4.966.760.097	2.770.422.032
Từ tài sản tài chính HTM	30.396.250	579.700
- Lãi dự thu từ AFS và cổ tức	30.396.250	579.700
Cộng	27.349.651.150	15.280.964.204

5.34 Doanh thu môi giới, bảo lãnh, đại lý, tư vấn, lưu ký, tư vấn tài chính và hoạt động khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.896.433.798	20.576.836.798
Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30.000.000	25.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.829.652.357	1.826.540.011
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	483.233.144	631.939.748
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	204.545.455	447.272.727
Doanh thu hoạt động khác	911.896.072	651.538.375
Cộng	30.355.760.826	24.159.127.659

Chi tiết: Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tư vấn đầu tư cho tổ chức	3.337.204.407	1.630.143.673
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn QLTS Trí Việt</i>	<i>737.204.407</i>	<i>1.630.143.673</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ tài chính Miền Bắc</i>	<i>2.600.000.000</i>	-
Tư vấn đầu tư cho cá nhân	1.492.447.950	196.396.338
Cộng	4.829.652.357	1.826.540.011

Chi tiết: Doanh thu hoạt động khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phí chuyển khoản, phí tất toán tài khoản	310.159.322	263.536.915
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	-	209.837.380
Doanh thu khác	601.736.750	178.164.080
Cộng	911.896.072	651.538.375

5.35 Các chi phí nghiệp vụ môi giới, lưu ký chứng khoán, chi phí dự phòng suy giảm và các dịch vụ khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.315.336.426	11.006.036.857
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	903.525.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	662.798.369	572.741.882
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	3.217.811.807	2.313.247
Chi phí các dịch vụ khác	201.072.361	82.948.162
Cộng	18.300.543.963	11.664.040.148

Chi tiết: Các chi phí dịch vụ khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phí chuyển tiền của NĐT	48.566.295	38.419.743
Lãi trên số dư trả NĐT	29.384.182	29.528.419
Khác	123.121.884	15.000.000
Cộng	201.072.361	82.948.162

5.36 Doanh thu/Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu lãi tiền gửi	1.941.379.532	1.251.250.687
Cộng	1.941.379.532	1.251.250.687
b) Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu và chi phí lãi trái phiếu	13.434.278.144	2.988.875.319
Chi phí lãi vay các TCTD	1.288.365.210	810.489.355
Chi phí đầu tư khác	37.500.000	-
Cộng	14.760.143.354	3.799.364.674

5.37 Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.137.975.869	5.367.706.369
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	446.975.907	358.546.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.362.157.999	537.002.939
Thuế, phí và lệ phí	766.445.743	382.873.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.601.141.012	2.435.929.301
Chi phí khác bằng tiền	437.876.850	809.520.888
Cộng	13.752.573.380	9.891.579.216

5.38 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác	11.781.019.555	9.693.575.904
Thu phạt vi phạm hợp đồng/phạt khác	11.781.019.555	9.693.575.904
Chi phí khác	163.004.134	6.760.170
Chi phí khác	163.004.134	6.760.170
Cộng	11.618.015.421	9.686.815.734

5.39 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.452.596.232	25.023.174.246
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	444.082.541	49.999.982
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	30.396.250	579.700
Tổng thu nhập chịu thuế	24.866.282.523	25.072.594.528
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.973.256.505	5.014.518.906

5.40 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.479.339.727	20.008.655.340
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.479.339.727	20.008.655.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	28.235.419	15.488.624
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	690	1.292

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Lương, thưởng, thù lao	2.535.051.300	1.644.530.908

Giao dịch bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt			
Tiền thuê văn phòng tại Hà Nội		-	495.000.000
Thanh toán tiền thuê văn phòng		-	495.000.000
Doanh thu phí tư vấn đầu tư	Công ty mẹ/Đồng Chủ tịch HĐQT	737.204.407	1.630.143.673
Thanh toán phí tư vấn đầu tư		737.204.407	1.630.143.673
Giao dịch CK tại TVB		36.000.000.000	155.067.914.500
Phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu		232.991.630.000	-
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu		-	8.716.910.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt			
Góp vốn bổ sung	Đồng Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Tiến Sơn			
Tạm ứng	Phó Chủ tịch HĐQT độc lập	445.000.000	-
Thanh toán tạm ứng		445.000.000	-
Nguyễn Trung Kiên			
Tạm ứng	Giám đốc điều hành	153.000.000	-
Thanh toán tạm ứng		303.037.000	-
Hán Công Khanh			
Tạm ứng	Phó Chủ tịch HĐQT	-	32.000.000
Thanh toán tạm ứng		-	32.000.000
Nguyễn Thanh Duy			
Tạm ứng	Thành viên HĐQT	-	50.000.000
Thanh toán tạm ứng		-	50.000.000

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt			
Tiền gửi của nhà đầu tư	Công ty mẹ	2.238.035.744	22.537.539.102
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt			
Tiền gửi của nhà đầu tư	Cùng Chủ tịch HĐQT	133.337.467	42.504.796
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education			
Trả trước cho người bán	Giám đốc là thành viên HĐQT độc lập của TVB	147.400.000	147.400.000

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	30/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.745.128.113	28.822.681.478
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.760.577.175	7.500.703.584
Các khoản cho vay	304.846.651.986	161.101.470.057
Tổng	371.352.357.274	197.424.855.119
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	176.900.000.000	44.300.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.316.723.655	21.488.730.106
Chi phí phải trả	5.222.929.797	1.249.239.578
Tổng	200.439.653.452	67.037.969.684

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dự trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	39.400.000.000	137.500.000.000	176.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.316.723.655	-	18.316.723.655
Chi phí phải trả	5.222.929.797	-	5.222.929.797
Tổng	62.939.653.452	137.500.000.000	200.439.653.452
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	9.900.000.000	34.400.000.000	44.300.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	21.488.730.106	-	21.488.730.106
Chi phí phải trả	1.249.239.578	-	1.249.239.578
Tổng	32.637.969.684	34.400.000.000	67.037.969.684

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.745.128.113	-	26.745.128.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.760.577.175	-	39.760.577.175
Các khoản cho vay	304.846.651.986	-	304.846.651.986
Tổng	371.352.357.274	-	371.352.357.274
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.822.681.478	-	28.822.681.478
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.500.703.584	-	7.500.703.584
Các khoản cho vay	161.101.470.057	-	161.101.470.057
Tổng	197.424.855.119	-	197.424.855.119

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với tính chất trình bày Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Thanh Tùng

Lê Trung Nghĩa

Phạm Thanh Tùng

